TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH TÂN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 3 - 2025
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Đức

2. Ông Trương Văn Ánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024; về tranh chấp: "*ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXX-ST ngày 20 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Bà và ông Trần Văn T1 qua quen biết tìm hiểu nhau, được sự đồng ý của gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2004; đăng ký kết hôn ngày 01/7/2009 tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K; trong quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán tiêu xài hết, hiện nay không còn. Có 02 con chung: Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005: đã trưởng thành; Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 hiện sống với bà. Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài

sản chung: 01 căn nhà cấp 4 cột bê tông cốt thép, mái lợp tol xi măng + tol thiết, vách tường, nền lót gạch men diện tích ngang 4m dài 12m cất nhờ trên đất của cha mẹ chồng; Vợ chồng không có thiếu nợ; không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường xuyên gây gổ nhau; ông T1 dùng những lời lẽ thô tục, đe dọa xúc phạm bà gây ảnh hưởng đến tinh thần bà; từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc, ly thân từ tháng 11/2024 đến nay. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây: Về quan hệ hôn nhân: yêu cầu được ly hôn ông Trần Văn T1; Về con chung: Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005: đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, T2 có nguyện vọng sống với ông T1, bà đồng ý T2 sống với ông T1, bà không cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra bà không yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 20/02/2025 bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian kết hôn và quá trình sống chung; vợ chồng ông có đăng ký kết hôn ngày 01/7/2009 tại UBND xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K; trong quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán tiêu xài hết. Có 02 con chung: Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005: đã trưởng thành; Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 hiện sống với bà T. Trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 cột bê tông cốt thép, mái lợp tol xi măng + tol thiết, vách tường, nền lót gạch men diện tích ngang 4m dài 12m cất nhờ trên đất của cha mẹ ruột ông; Vợ chồng không có thiếu nợ; không cho ai mượn nợ. Mâu thuẫn phát sinh là do bà T đi làm ở Cần Thơ, ít khi về nhà nên ông ghen và có những lời lẽ thô tục xúc phạm bà T dẫn đến cự cãi nhau, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà T; ông có ý kiến như sau: Về quan hệ hôn nhân: ông không đồng ý ly hôn bà Huỳnh Thị T, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ; Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn: Về con chung: Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết; Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con, T2 có nguyện vọng sống với ông, ông đồng ý nuôi, ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản (tài sản chung, nợ chung): tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra ông không yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2025, cháu Trần Văn T2 trình bày:* cha cháu là ông Trần Văn T1, mẹ là bà Huỳnh Thị T; trường hợp Tòa án giải quyết cho cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng cháu sống với cha.

- *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, 97, 98, 147, 203, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị T. Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1. Giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 cho ông T1 nuôi dưỡng. Về án phí: buộc bà T nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Huỳnh Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần Văn T1, ông T1 có nơi cư trú thuộc huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn ông Trần Văn T1 tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở. Bởi lẽ quá trình chung sống ông, bà bất đồng quan điểm với nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Ông, bà không còn sống chung từ tháng 11/2024 đến nay; từ lâu đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Hiện mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T1, bà yêu cầu được ly hôn. Ông T1 không đồng ý ly hôn, yêu cầu giải quyết đoàn tụ; nhưng bà T không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn ông T1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung:

Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005: đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết; do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009. Bà T và ông T1 đều yêu cầu xem xét giải quyết theo nguyện vọng của con; cháu T2 có nguyện vọng sống với cha. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao con cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn T1 không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn T1.

2. Về con chung:

Trần Văn V, sinh ngày 27/6/2005: đã trưởng thành, không đặt ra xem xét giải quyết.

Giao con chung Trần Văn T2, sinh ngày 28/9/2009 cho ông Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T1 không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Bà Huỳnh Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời

người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Bà Huỳnh Thị T và ông Trần Văn T1 không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* do bà T nộp theo biên lai thu số 0000163 ngày 04/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy bà T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Kim Ngân

Nơi nhận:
- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Nguyễn Văn Thành, H. Bình Tân, T. Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu.